

- BCTC Quý 3 năm 2026.
- ☒ Báo cáo tài chính riêng.
- ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất.
- ☐ Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- ❖ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
- ☒ Có
- ☐ Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
- ☒ Có
- ☐ Không
- ❖ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
- ☒ Có
- ☐ Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☒ Có
☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên (Từ 01/01/2026 đến thời điểm 30/9/2026): Có 03 giao dịch.

(1) Giao dịch thứ nhất:

- Nội dung giao dịch: Bán than
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin
- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 57,81%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/9/2026.

(2) Giao dịch thứ hai:

- Nội dung giao dịch: Bán than
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV
- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 178,16%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/9/2026.

(3) Giao dịch thứ ba:

- Nội dung giao dịch: Mua vật tư hàng hóa
- Đối tác giao dịch: Công ty Cổ phần Vật tư – TKV
- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 61,75%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/9/2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn <http://thancaoson.vn>, chọn mục quan hệ cổ đông. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, P.KT;
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người UQCBTT

Nguyễn Hoàng Cường
THỦ KÝ CÔNG TY

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		934.508.153.186	1.198.260.980.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		195.907.052.384	1.931.928.638
1. Tiền	111	1	3.907.052.384	1.931.928.638
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	192.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		362.252.571.470	328.426.716.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	360.381.710.041	327.022.340.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		673.117.516	413.591.296
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	1.197.743.913	990.784.203
IV. Hàng tồn kho	140		296.711.794.299	692.695.869.563
1. Hàng tồn kho	141	7	296.711.794.299	692.695.869.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		79.636.735.033	175.206.465.769
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	59.274.384.516	111.414.555.046
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	10.259.739.441
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163	19	20.362.350.517	53.532.171.282
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.354.850.791.460	1.295.899.556.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		212.211.778.036	202.255.943.916
5. Phải thu dài hạn khác	215	4	212.211.778.036	202.255.943.916
II. Tài sản cố định	220		616.822.217.169	708.515.817.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	613.044.555.728	703.977.331.749
- Nguyên giá	222		4.657.187.179.053	4.798.083.462.692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.044.142.623.325)	(4.094.106.130.943)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.777.661.441	4.538.485.306
- Nguyên giá	228		6.061.210.391	6.061.210.391
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.283.548.950)	(1.522.725.085)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	8b	103.993.877.987	108.317.870.745
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		103.993.877.987	108.317.870.745
VII. Tài sản dài hạn khác	270		421.822.918.268	276.809.924.498
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	421.822.918.268	276.809.924.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.289.358.944.646	2.494.160.536.417

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		1.328.037.271.576	1.465.973.068.766
I. Nợ ngắn hạn	310		1.198.536.071.576	1.060.090.068.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	394.721.560.975	563.163.675.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	5.817.218.929	5.707.517.609
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	64.150.053.095	87.998.088.471
5. Phải trả người lao động	315		231.055.925.122	266.024.252.307
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	104.878.074.043	501.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	3.450.236.313	3.731.474.285
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16		79.243.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	25a	333.523.000.000	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60.940.003.099	53.721.061.008
II. Nợ dài hạn	330		129.501.200.000	405.883.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16	129.501.200.000	405.883.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		961.321.673.070	1.028.187.467.651
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27a	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	27a	386.307.794.444	386.307.794.444
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27a	146.546.148.626	213.411.943.207
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		130.662.622.140	130.662.622.140
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		15.883.526.486	82.749.321.067
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.289.358.944.646	2.494.160.536.417

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

GIÁM ĐỐC




Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.039.179.027.676	1 987 458 734 640	5.566.737.409.593	6.668.260.951.723
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.039.179.027.676	1.987.458.734.640	5.566.737.409.593	6.668.260.951.723
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.011.159.396.450	1 949 569 053 663	5.443.340.058.683	6.407.832.909.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.019.631.226	37.889.680.977	123.397.350.910	260.428.042.113
6. Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	2.700.115.570	1 537 627 308	8.432.533.017	4.552.229.220
8. Chi phí tài chính	23	VII.5	2.761.325.282	7 991 043 305	16.760.945.480	22.614.119.584
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.761.325.282	7 991 043 305	16.760.945.480	22.614.119.584
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	649.845.726	808 529 729	2.542.177.809	2.850.389.693
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	32.300.525.657	37 122 476 701	102.882.246.466	210.362.240.512
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30=20+21+22- (23+25+26))	30		(4.991.949.869)	(6.494.741.450)	9.644.514.172	29.153.521.544
12. Thu nhập khác	31	VII.6	538.684.131	2 603 561 866	13.570.595.841	4.060.230.098
13. Chi phí khác	32	VII.7	785.064.122	1 728 755 385	2.636.481.524	3.291.234.141
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(246.379.991)	874.806.481	10.934.114.317	768.995.957
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(5.238.329.860)	(5.619.934.969)	20.578.628.489	29.922.517.501
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(873.253.147)	(712.896.931)	4.695.102.003	6.527.146.599
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	(4.365.076.713)	(4.907.038.038)	15.883.526.486	23.395.370.902
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(102)	(115)	371	546
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Duyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang



Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.578.628.489	29.922.517.501
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		114.271.721.286	199.188.771.535
Các khoản dự phòng	03		333.523.000.000	283.265.137.196
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(14.721.156.436)	(8.338.495.342)
Chi phí đi vay	06		16.760.945.480	22.614.119.584
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		470.413.138.819	526.652.050.474
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.293.087.247	(156.413.039.021)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		395.984.075.264	(224.704.429.464)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(202.557.312.597)	192.025.383.433
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(92.872.823.240)	(122.271.749.156)
Chi phí đi vay đã trả	14		(16.760.945.480)	(22.614.119.584)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.212.585.218)	(12.356.640.266)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		939.343.833	1.901.120.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		45.070.025.727	(68.631.108.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		583.296.004.355	113.587.467.460
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.886.941.977)	(320.346.017.516)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.288.623.419	2.327.421.122
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.787.316.619	153.106.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.811.001.939)	(317.865.489.719)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.000.000.000	302.914.376.651
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(361.624.800.000)	(55.845.376.651)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.885.078.670)	(42.343.831.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(385.509.878.670)	204.725.168.275
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		193.975.123.746	447.146.016
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.931.928.638	800.433.496
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		195.907.052.384	1.247.579.512

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Xuân Quang



Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn- Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài- Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 9 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Tổ nhân dân số 3, Khu phố Cẩm Sơn 6, phường Cửa Ông, thành phố Quảng Ninh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sản xuất sắn, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Xây dựng công trình công ích khác
- Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;

- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).
- Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Cho thuê và vận hành nhà và đất không để ở;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động đo đạc và bản đồ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm 30/9/2026 là 3.141 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với

mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------------|--|
| - Nguyên vật liệu, | Nhập trước xuất trước |
| CCDC, hàng hóa | |
| - Nhiên liệu | Bình quân gia quyền |
| - Sản phẩm tồn kho và | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công |
| chi phí SXKD dở dang | trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho

có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị:	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải:	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng:	04 - 06 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-

BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác 2 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác. Chi phí chờ phân bổ sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác trên giấy phép khai thác.

Sửa chữa lớn TSCĐ là máy móc thiết bị hạch toán chi phí phát sinh vào chi phí chờ phân bổ và định kỳ phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

Sửa chữa lớn TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành Công ty lập Biên bản đánh giá thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ sau sửa chữa làm căn cứ phân bổ vào chi phí trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho người bán của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh

sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ kế toán không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ kế toán đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu, chi phí thuê khoan lỗ mìn, chi phí thuê bốc xúc đất đá, chi phí thuê vận chuyển đất, chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải, chi phí thuê sàng, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí nhiên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên

góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	27.909.807	65,14
2. Cổ phần của các cổ đông khác	14.936.966	34,86
Tổng:	42.846.773	100

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ kế toán.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các phương pháp và nguyên tắc kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.070.223.661	520.673.925
- Tiền gửi không kỳ hạn	836.828.723	1.411.254.713
- Tương đương tiền	192.000.000.000	
Cộng :	195.907.052.384	1.931.928.638

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	63.818.237.431		50.305.187.734	
- Công cụ dụng cụ	320.520.000		365.790.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	220.849.194.280		337.542.961.858	
- Sản phẩm	11.723.842.588		304.481.929.971	
Cộng	296.711.794.299		692.695.869.563	

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ 30/9/2026		Trong năm		Đầu năm 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-			-	-
b) Vay dài hạn	129.501.200.000	129.501.200.000	85.243.000.000	440.867.800.000	485.126.000.000	485.126.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-		79.243.000.000	79.243.000.000	79.243.000.000
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	-	-	18.750.000.000	75.000.000.000	56.250.000.000	56.250.000.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	129.501.200.000	129.501.200.000	66.493.000.000	286.624.800.000	349.633.000.000	349.633.000.000
- Kỳ hạn trên 10 năm	-	-				
Cộng	129.501.200.000	129.501.200.000	85.243.000.000	440.867.800.000	485.126.000.000	485.126.000.000

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

18. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC LỢI NHUẬN

- Phải trả về cổ tức lợi nhuận

Cuối kỳ	Đầu năm
5.817.218.929	5.707.517.609

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Phí sử dụng thương hiệu
- Chi phí thuê khoan lỗ mỏ
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải
- Chi phí kiểm toán
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Cuối kỳ	Đầu năm
19.121.903.529	
241.586.080	
85.438.696.434	
	501.000.000
75.888.000	
104.878.074.043	501.000.000

Cộng :**21. PHẢI TRẢ KHÁC****a) Ngắn hạn :**

- Kinh phí Công đoàn
- Quỹ khám chữa bệnh
- Quỹ người lao động đóng góp
- Bảo lãnh dự thầu
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1.939.253.275	638.068.766
168.192.812	119.947.163
1.036.844.584	2.175.826.664
385.000	40.285.000
305.560.642	757.346.692
3.450.236.313	3.731.474.285

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**a) Ngắn hạn :**

- Dự phòng phải trả khác
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao
- + Chi phí sản xuất theo kế hoạch

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
260.811.000.000	
39.467.000.000	
33.245.000.000	
333.523.000.000	

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	428.467.730.000						294.817.548.311	347.301.834.273	1.070.587.112.584
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước								39.005.960.171	39.005.960.171
- Tăng khác							82.749.321.067		82.749.321.067
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							164.154.926.171		164.154.926.171
Số dư đầu năm nay	428.467.730.000						213.411.943.207	386.307.794.444	1.028.187.467.651
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong kỳ này									15.883.526.486
- Tăng khác							15.883.526.486		
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							82.749.321.067		82.749.321.067
Số dư cuối kỳ	428.467.730.000						146.546.148.626	386.307.794.444	961.321.673.070

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

- Vốn góp của TKV
- Vốn góp của các Cổ đông khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
279.098.070.000	279.098.070.000
149.369.660.000	149.369.660.000
428.467.730.000	428.467.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
428.467.730.000	428.467.730.000
-	-
-	-
428.467.730.000	428.467.730.000

Cuối kỳ	Đầu năm
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
386.307.794.444	386.307.794.444
386.307.794.444	386.307.794.444

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
131.849.066.587	200.652.065.962
131.849.066.587	200.652.065.962

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng :

Năm nay	Năm trước
5.402.233.644.927	6.508.265.734.973
164.503.764.666	159.995.216.750
5.566.737.409.593	6.668.260.951.723

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

Cộng:

Năm nay	Năm trước
5.288.019.691.075	6.254.351.181.509
155.320.367.608	153.481.728.101
5.443.340.058.683	6.407.832.909.610

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

Cộng :

Năm nay	Năm trước
3.787.316.619	153.106.675
4.645.216.398	4.399.122.545
8.432.533.017	4.552.229.220

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + Lãi vay ngắn hạn

Năm nay	Năm trước
16.760.945.480	22.614.119.584
	80.729.428

+ Lãi vay dài hạn

Cộng :

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Thu từ bồi thường vật chất
- Thu nhập từ thẩm định giá trị tài sản thuê hoạt động
- Tiền bán hồ sơ thầu
- Các khoản thu khác

Cộng :

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Các khoản bị phạt
- Tiền thuê đất
- Các khoản chi phí khác

Cộng :

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực
- Chi phí nhân công
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng :

16.760.945.480	22.533.390.156
16.760.945.480	22.614.119.584

Năm nay	Năm trước
6.288.623.419	3.786.266.122
	11.782.000
6.985.108.340	
110.185.194	184.481.496
186.678.888	77.700.480
13.570.595.841	4.060.230.098

Năm nay	Năm trước
	168.348.532
515.742.645	515.742.646
2.120.738.879	2.607.142.963
2.636.481.524	3.291.234.141

Năm nay	Năm trước
153.322.000	67.790.500
2.388.855.809	2.782.599.193
2.542.177.809	2.850.389.693

Năm nay	Năm trước
45.023.383.479	40.558.020.005
38.682.634.000	34.745.418.000
5.024.748.479	4.421.372.005
1.316.001.000	1.391.230.000
2.217.631.505	2.022.545.606
8.351.808.400	10.875.769.041
4.382.932.684	5.047.535.475
2.607.261.506	99.471.004.108
4.452.482.403	4.394.833.997
35.846.746.489	47.992.532.280
102.882.246.466	210.362.240.512

Năm nay	Năm trước
2.145.341.415.613	1.991.318.623.438
588.903.880.518	725.960.008.786
1.350.176.637.633	1.071.427.809.919
206.260.897.462	193.930.804.733
504.571.275.817	482.029.863.324
431.278.000.000	409.101.000.000
58.050.411.817	55.716.255.324
15.242.864.000	17.212.608.000
114.271.721.283	199.188.771.535
1.194.581.098.335	2.719.945.913.686
1.180.416.551.536	1.443.026.923.023
5.139.182.062.584	6.835.510.095.006

b) Sản xuất than

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực
- Chi phí nhân công
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng :

Năm nay	Năm trước
1.990.833.538.080	1.838.649.385.412
580.926.684.558	713.764.071.812
1.350.176.637.633	1.071.427.809.919
59.730.215.889	53.457.503.681
504.571.275.817	482.029.863.324
431.278.000.000	409.101.000.000
58.050.411.817	55.716.255.324
15.242.864.000	17.212.608.000
113.459.231.208	198.376.281.460
1.194.581.098.335	2.719.945.913.686
1.180.416.551.536	1.443.026.923.023
4.983.861.694.976	6.682.028.366.905

c) Kinh doanh dịch vụ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Động lực
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Cộng :

Năm nay	Năm trước
154.507.877.533	152.669.238.026
7.977.195.960	12.195.936.974
146.530.681.573	140.473.301.052
812.490.075	812.490.075
155.320.367.608	153.481.728.101

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
4.695.102.003	6.527.146.599
4.695.102.003	6.527.146.599

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**3. Số tiền vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
	6.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
	361.624.800.000

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.

Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	19.333.221.535	2.522.507.000
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	296.614.867.626	36.679.300
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	17.348.915.446	783.498.030
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	41.909.038.254	
Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	9.706.934.398	
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	37.141.070.000	
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	3.544.097.000	
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	2.073.737.809	9.686.952
Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	319.069.000	
Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	499.671.940	
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	8.500.000	
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TK	69.478.695	4.078.800.697.906
CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN thiết kế Than Hòn Gai	214.838.444	
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	2.369.500	

Giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào	Giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra
19.333.221.535	2.522.507.000
296.614.867.626	36.679.300
17.348.915.446	783.498.030
41.909.038.254	
9.706.934.398	
37.141.070.000	
3.544.097.000	
2.073.737.809	9.686.952
319.069.000	
499.671.940	
8.500.000	
69.478.695	4.078.800.697.906
214.838.444	
2.369.500	

Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	425.166.683	
Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV	783.269.725	
Bệnh viện than - khoáng sản	98.867.944	
CN tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Khách sạn Heritage Hạ Long- Vinacomin	504.694.800	
Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin	2.424.069.930	
Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	3.281.730.900	
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.413.665.447.248	95.498.568
CN Tập Đoàn CN Than - KS VN-Công ty Môi trường - TKV	22.142.055.700	4.578.113.744
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Trường Quản trị kinh doanh-Vinacc	391.977.630	
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả- Vinacomin		1.323.432.947.021
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		577.989.570
Cộng	1.872.503.090.207	5.410.837.618.091

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

		Năm nay	Năm trước
- Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT	37.008.000	24.672.000
- Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên HĐQT - Giám đốc	480.279.649	512.813.980
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	412.143.501	438.298.489
- Ông Phạm Hồng Lương	Thành viên HĐQT độc lập	162.880.000	17.520.000
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	412.270.157	430.388.923
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	380.766.273	396.142.769
- Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc	326.211.277	
- Ông Lương Xuân Quang	Kế toán trưởng	287.612.000	7.014.000
- Bà Hà Thị Diệp Anh	Trưởng Ban kiểm soát	32.976.000	21.024.000
- Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên Ban kiểm soát	31.536.000	21.024.000
- Bà Đào Thị My	Thành viên Ban kiểm soát	253.816.541	243.078.538
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	270.885.594	244.190.538
- Ông Ngô Thanh Long	Thành viên Ban kiểm soát	268.732.538	25.153.000
Cộng		3.357.117.530	2.381.320.237

6. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh đầu năm được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

NGƯỜI LẬP BIỂU

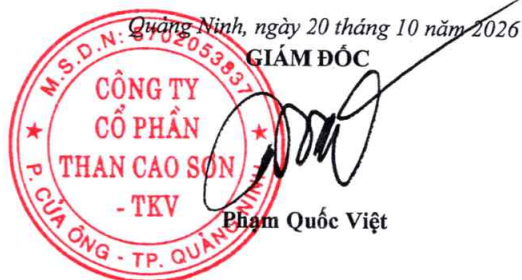


Cao Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang



PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

9 tháng năm 2026

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	337.857.403.566	309.126.943.053
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	337.857.403.566	309.126.943.053
1	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	104.810.664.128	204.139.946.244
2	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam -Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV	232.963.460.066	97.638.538.933
3	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	83.279.372	204.389.730
4	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin		7.144.068.146

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

KIỂM TOÁN TRƯỞNG

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)

9 tháng năm 2026

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	22.524.306.475	17.895.397.681
1	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	14.957.317.002	
2	Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	7.479.311.154	1.777.024.069
3	Viettel QN- CN Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	4.092.898	
4	Viễn thông Quảng Ninh	13.646.512	
5	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm		3.695.155
6	Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	1.281.366	
7	Công ty Xây dựng công nghiệp mỏ - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc	14.956.893	5.780.906.190
8	Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc		10.275.932.234
9	Mobifone Quảng Ninh - Chi nhánh tổng công ty viễn thông Mobifone	53.700.650	57.840.033

Người lập biểu

Thủy

Nguyễn Thị Thúy

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Pb04)

9 tháng năm 2026

STT	Tên đơn vị mua	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số (I+II)	1.197.743.913	212.211.778.036	990.784.203	202.255.943.916
I	Trong tkv	15.620.101		443.728.119	
2	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động	15.620.101		443.728.119	
4	- Ký cược, ký quỹ				
7	- Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	1.182.123.812	212.211.778.036	547.056.084	202.255.943.916
2	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động				
4	- Ký quỹ, ký cược		212.211.778.036		202.255.943.916
4.1	+Tiền gốc (TK 244)		165.623.464.008		160.312.846.286
4.2	+Tiền lãi (TK 138)		46.588.314.028		41.943.097.630
7	- Phải thu khác	1.182.123.812		547.056.084	

Người lập biểu



Cao Thị Duyên

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

TL. GIÁM ĐỐC
Người duyệt biểu
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
9 tháng năm 2026

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	ĐVT: đồng
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Năm trước chuyển sang						
II	Phát sinh trong kỳ	119 520 000 000		63 179 352 516	63 179 352 516	6 203 157 585	56 976 194 931
A	Thuê ngoài trong TKV	105 020 000 000		53 084 386 492	53 084 386 492	5 011 541 288	48 072 845 204
1	Máy xúc lật Volvo L180G số V8	2 600 000 000					
2	Máy xúc lật Volvo L180G số V10	2 600 000 000		2 590 453 659	2 590 453 659	251 849 661	2 338 603 998
3	Máy xúc thủy lực Komatsu PC1250SP-8R số P25	4 540 000 000		4 510 687 352	4 510 687 352	141 464 209	4 369 223 143
4	Máy xúc thủy lực Komatsu PC1250SP-8R số P26	4 540 000 000		4 488 437 023	4 488 437 023	253 379 509	4 235 057 514
5	Máy xúc thủy lực Komatsu PC850-8R1 số P12	3 500 000 000		3 417 586 212	3 417 586 212	398 105 919	3 019 480 293
6	Máy khoan thủy lực CAT MD 6250 số MD3	4 540 000 000					
7	Máy khoan DML số 06	4 000 000 000					
8	Máy khoan thủy lực Sanvik DP1100i số DP2	4 000 000 000					
9	Máy xúc ЭКТ10У số 9	4 500 000 000		4 368 282 757	4 368 282 757	258 339 303	4 109 943 454
10	Máy xúc ЭКТ8H số 6	4 500 000 000					
11	Máy khoan xoay cầu СЕИЦ-250 số 15	3 500 000 000					
12	Máy khoan xoay cầu СЕИЦ-250 số 19	3 500 000 000		3 394 859 673	3 394 859 673	311 195 471	3 083 664 202
13	Cụm sàng số 3	2 500 000 000					
14	Tuyển băng tải than từ cụm sàng sơ tuyển đến trạm xuất than Máng ga Cao Sơn.	2 500 000 000					
15	Xe CAT 777E số 130	4 000 000 000		3 863 887 961	3 863 887 961	5 366 511	3 858 521 450
16	Xe CAT 777E số 131	4 000 000 000		3 902 399 409	3 902 399 409	823 839 873	3 078 559 536
17	Xe CAT 777E số 136	4 000 000 000		3 922 396 230	3 922 396 230	411 218 959	3 511 177 271
18	Xe CAT 777E số 933	4 000 000 000		3 911 096 830	3 911 096 830	532 343 735	3 378 753 095
19	Xe CAT 777E số 951	4 000 000 000					
20	Xe HD 785-7 số 137	4 000 000 000		3 838 666 309	3 838 666 309	927 677 694	2 910 988 615
21	Xe HD 785-7 số 138	4 000 000 000					
22	Xe HD 785-7 số 139	4 000 000 000					
23	Xe HD 785-7 số 140	4 000 000 000		3 927 485 989	3 927 485 989	290 338 347	3 637 147 642

A	B	1	2	3	4	5	6
24	Xe HD 785-7 số 142	4 000 000 000					
25	Xe HD 785-7 số 144	4 000 000 000					
26	Xe KAMAZ 53229 14C 051.02	600 000 000		3 943 532 381	3 943 532 381	344 529 038	3 599 003 343
27	Xe KAMAZ 53229 14C 051.03	600 000 000		578 162 840	578 162 840	16 060 079	562 102 761
28	Xe tưới nước dập bụi CAT 03	3 500 000 000					
29	Máy gạt CATERPILAR D8R số 10	2 500 000 000					
30	Máy gạt CATERPILAR D8R số 12	2 500 000 000					
B	Thuế ngoài ngoài TKV	14 500 000 000		2 426 451 867	2 426 451 867	45 832 980	2 380 618 887
31	Xe CAT 777E số 135	4 000 000 000		10 094 966 024	10 094 966 024	1 191 616 297	8 903 349 727
32	Xe HD 785-7 số 141	4 000 000 000		3 959 966 956	3 959 966 956	675 962 101	3 284 004 855
33	Xe HD 785-7 số 145	4 000 000 000		3 867 327 252	3 867 327 252	301 485 190	3 565 842 062
34	Xe gạt bánh xích CAT D8T số 16	2 500 000 000		2 267 671 816	2 267 671 816	214 169 006	2 053 502 810
C	Tự làm						
III.	Dỡ đang						
1	Máy xúc lật Volvo L180G số V8			(12.790.500)			(12.790.500)
2	Xe HD 785-7 số 142			(1.510.500)			(1.510.500)
3	Xe tưới nước dập bụi CAT 03			(7.103.500)			(7.103.500)
				(4.176.500)			(4.176.500)
	Tổng cộng	119.520.000.000	-	63.166.562.016	63.179.352.516	776.203.157.585	56.963.404.431

Người lập biểu



Trần Thị Trung



Lương Xuân Quang

BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

9 tháng năm 2026

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
	TỔNG SỐ		108.317.870.745	9.465.125.209	13.776.327.467		13.776.327.467		104.006.668.487
	XÂY LẬP		69.357.098.586	-707.163.697					68.649.934.889
I	Vốn chủ sở hữu		36.357.098.586	-707.163.697					35.649.934.889
1.001	DABT XDCT phần xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		36.357.098.586	-707.163.697					35.649.934.889
II	Vốn vay		33.000.000.000						33.000.000.000
2.001	DABT XDCT phần xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		33.000.000.000						33.000.000.000
III	Vốn khác								
	THIỆT BỊ		4.938.000.000	8.445.000.000	13.383.000.000		13.383.000.000		
I	Vốn chủ sở hữu		4.938.000.000	2.445.000.000	7.383.000.000		7.383.000.000		
1.001	Dự án ĐT năng lực phục vụ sản xuất năm 2025		4.938.000.000	2.445.000.000	7.383.000.000		7.383.000.000		
II	Vốn vay			6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000		
2.001	Dự án ĐT năng lực phục vụ sản xuất năm 2025			6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000		
III	Vốn khác								
	KHÁC		34.022.772.159	1.727.288.906	393.327.467		393.327.467		35.356.733.598
I	Vốn chủ sở hữu		34.022.772.159	1.727.288.906	393.327.467		393.327.467		35.356.733.598
1.001	DA cải tạo mở rộng năng công suất mỏ than Cao Sơn		29.479.274.682	-124.334.834					29.354.939.848
1.002	DABT XDCT phần xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		3.535.291.771	1.454.806.425					4.990.098.196
1.003	Dự án ĐT năng lực phục vụ sản xuất năm 2025		326.660.800	66.666.667	393.327.467		393.327.467		
1.004	DA ĐTXDCT nhà rèn luyện thể chất công nhân		308.293.054						308.293.054

		Giảm trong năm				Thực hiện LK từ đầu năm	Dự đầu năm	Kế hoạch	Dự cuối kỳ
TT	Diễn giải	Cộng	Bàn giao	Tặng tài sản	Giảm khác				
1.005	ĐABT Trạm xử lý nước thải mỏ than Cao Sơn						373.251.852		373.251.852
1.006	ĐA Trạm cân ô tô Barie điện tử >= 150 tấn					321.650.648			321.650.648
1.007	ĐA ĐT năng lực PVSX năm 2026					8.500.000			8.500.000
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								

Người lập biểu

Cao Thị Duyên

Cao Thị Duyên

TL GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN NĂM 2026
Ngày 20 tháng 10 năm 2026
NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Lương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

9 tháng năm 2026

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	4.798.083.462.692	1.175.858.806.187	3.591.892.619.936	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.329.352.051.001	1.079.571.009.318	3.219.449.005.114	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	468.731.411.691	96.287.796.869	372.443.614.822	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.454.403.939.685	803.137.458.074	2.642.960.321.022	8.306.160.589
	Trong đó: đang dùng	2.985.672.527.994	706.849.661.205	2.270.516.706.200	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.058.580.307.684	214.812.046.700	843.768.260.984	
II	Tăng trong kỳ	23.429.438.579	17.429.438.579	6.000.000.000	
1	Mua trong kỳ	13.535.586.727	7.535.586.727	6.000.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do bàn giao				
5	Do nâng cấp				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác	9.893.851.852	9.893.851.852		
III	Giảm trong kỳ	164.325.722.218	32.314.942.133	132.010.780.085	
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý	164.325.722.218	32.314.942.133	132.010.780.085	
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	4.657.187.179.053	1.160.973.302.633	3.465.881.839.851	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.352.781.489.580	1.097.000.447.897	3.225.449.005.114	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	304.405.689.473	63.972.854.736	240.432.834.737	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.333.697.452.991	778.241.751.465	2.547.149.540.937	8.306.160.589
	Trong đó: đang dùng	3.029.291.763.518	714.268.896.729	2.306.716.706.200	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	930.267.169.675	200.045.119.200	730.222.050.475	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	4.094.106.130.943	958.973.637.183	3.111.663.143.430	23.469.350.330
1	Đang dùng	3.625.374.719.252	862.685.840.314	2.739.219.528.608	23.469.350.330
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý	468.731.411.691	96.287.796.869	372.443.614.822	
II	Tăng trong kỳ	114.362.214.600	36.906.447.623	76.604.449.795	851.317.182
1	Do trích khấu hao	113.510.897.418	36.906.447.623	76.604.449.795	
2	Do tính hao mòn	851.317.182			851.317.182
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	164.325.722.218	32.314.942.133	132.010.780.085	
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý	164.325.722.218	32.314.942.133	132.010.780.085	
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	4.044.142.623.325	963.565.142.673	3.056.256.813.140	24.320.667.512
1	Đang dùng	4.044.142.623.325	963.565.142.673	3.056.256.813.140	24.320.667.512
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	703.977.331.749	216.885.169.004	480.229.476.506	6.862.686.239
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	464.546.149.714	109.889.784.090	354.656.365.624	
2	Cuối kỳ	613.044.555.728	197.408.159.960	409.625.026.711	6.011.369.057
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	377.158.732.531	91.552.243.194	285.606.489.337	

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

9 tháng năm 2026

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	4.798.083.462.692	436.304.325.234	1.749.705.280.007	2.577.221.332.029	34.852.525.422	
1	Đang dùng	4.329.352.051.001	403.204.392.263	1.680.387.031.534	2.211.208.543.418	34.552.083.786	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	468.731.411.691	33.099.932.971	69.318.248.473	366.012.788.611	300.441.636	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.454.403.939.685	178.374.581.593	1.397.754.988.522	1.844.030.647.265	34.243.722.305	
	Trong đó: đang dùng	2.985.672.527.994	145.274.648.622	1.328.436.740.049	1.478.017.858.654	33.943.280.669	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.058.580.307.684	14.644.278.140	321.271.551.811	722.518.848.711	145.629.022	
II	Tăng trong kỳ	23.429.438.579		18.567.219.205	4.862.219.374		
1	Mua trong kỳ	13.535.586.727		8.673.367.353	4.862.219.374		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành						
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ						
4	Do nâng cấp						
5	Do bàn giao						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác	9.893.851.852		9.893.851.852			
III	Giảm trong kỳ	164.325.722.218	18.354.924.565	21.407.433.350	124.262.922.667	300.441.636	
1	Nhượng bán						
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Do thanh lý	164.325.722.218	18.354.924.565	21.407.433.350	124.262.922.667	300.441.636	
9	Giảm khác						
IV	Cuối kỳ	4.657.187.179.053	417.949.400.669	1.746.865.065.862	2.457.820.628.736	34.552.083.786	
1	Đang dùng	4.352.781.489.580	403.204.392.263	1.698.954.250.739	2.216.070.762.792	34.552.083.786	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	304.405.689.473	14.745.008.406	47.910.815.123	241.749.865.944		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.333.697.452.991	160.019.657.028	1.419.966.790.696	1.719.767.724.598	33.943.280.669	
	Trong đó: đang dùng	3.029.291.763.518	145.274.648.622	1.372.055.975.573	1.478.017.858.654	33.943.280.669	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	930.267.169.675	4.655.986.497	258.357.008.400	667.108.545.756	145.629.022	
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	4.094.106.130.943	285.188.253.745	1.595.905.647.370	2.178.355.679.929	34.656.549.899	
1	Đang dùng	3.625.374.719.252	252.088.320.774	1.526.587.398.897	1.812.342.891.318	34.356.108.263	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
4	Chờ thanh lý	468.731.411.691	33.099.932.971	69.318.248.473	366.012.788.611	300.441.636	
II	Tăng trong kỳ	114.362.214.600	14.449.132.278	33.179.827.288	66.703.061.951	30.193.083	
1	Do trích khấu hao	113.510.897.418	13.597.815.096	33.179.827.288	66.703.061.951	30.193.083	
2	Do tính hao mòn	851.317.182	851.317.182				
3	Do điều động						
4	Do bán giao						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BDS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	164.325.722.218	18.354.924.565	21.407.433.350	124.262.922.667	300.441.636	
1	Do chuyển từ BDS đầu tư						
2	Do nhượng bán						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Do thanh lý	164.325.722.218	18.354.924.565	21.407.433.350	124.262.922.667	300.441.636	
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	4.044.142.623.325	281.282.461.458	1.607.678.041.308	2.120.795.819.213	34.386.301.346	
1	Đang dùng	3.739.736.933.852	266.537.453.052	1.559.767.226.185	1.879.045.953.269	34.386.301.346	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	304.405.689.473	14.745.008.406	47.910.815.123	241.749.865.944		
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	703.977.331.749	151.116.071.489	153.799.632.637	398.865.652.100	195.975.523	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	464.546.149.714	6.258.898.789	85.616.641.667	372.670.609.258		
2	Cuối kỳ	613.044.555.728	136.666.939.211	139.187.024.554	337.024.809.523	165.782.440	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	377.158.732.531	2.104.744.793	64.984.856.726	310.069.131.012		

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

9 tháng năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	6.061.210.391	6.061.210.391		
1	Đang dùng	6.061.210.391	6.061.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.013.794.681	1.013.794.681		
	Trong đó: đang dùng	1.013.794.681	1.013.794.681		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do bàn giao				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	6.061.210.391	6.061.210.391		
1	Đang dùng	6.061.210.391	6.061.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.013.794.681	1.013.794.681		
	Trong đó: đang dùng	1.013.794.681	1.013.794.681		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.522.725.085	1.522.725.085		
1	Đang dùng	1.522.725.085	1.522.725.085		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	760.823.865	760.823.865		
1	Do trích khấu hao	760.823.865	760.823.865		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do thanh lý				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	2.283.548.950	2.283.548.950		
1	Đang dùng	2.283.548.950	2.283.548.950		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	4.538.485.306	4.538.485.306		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	3.777.661.441	3.777.661.441		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 2 tháng 1 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-P11)

9 tháng năm 2026

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	6.061.210.391	1.732.800.000				4.328.410.391		
1	Đang dùng	6.061.210.391	1.732.800.000				4.328.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.013.794.681					1.013.794.681		
	Trong đó: đang dùng	1.013.794.681					1.013.794.681		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	Tăng trong kỳ								
1	Mua trong kỳ								
2	Đầu tư XD CB hoàn thành								
4	Do điều động								
5	Do bàn giao								
6	Do kiểm kê								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Nhuận bán								
3	Do điều động								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Cuối kỳ	6.061.210.391	1.732.800.000				4.328.410.391		
1	Đang dùng	6.061.210.391	1.732.800.000				4.328.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.013.794.681					1.013.794.681		
	Trong đó: đang dùng	1.013.794.681					1.013.794.681		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	1.522.725.085					1.522.725.085		
1	Đang dùng	1.522.725.085					1.522.725.085		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	760.823.865					760.823.865		
1	Do trích khấu hao	760.823.865					760.823.865		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do bán giao								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	2.283.548.950					2.283.548.950		
1	Đang dùng	2.283.548.950					2.283.548.950		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	4.538.485.306	1.732.800.000				2.805.685.306		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	3.777.661.441	1.732.800.000				2.044.861.441		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 20 tháng 10 năm 2026
Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Quý 3 năm 2026

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I	Ngắn hạn	111.414.555.046	68.960.279.200	70.404.298.123	209.783.771.200	261.923.941.730	59.274.384.516
1	Chi phí sửa chữa lớn						
2	Công cụ, dụng cụ	111.348.589.019	68.905.140.000	70.367.526.207	209.643.830.000	261.800.965.197	59.191.453.822
5	Bảo hiểm						
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65.966.027	55.139.200	36.771.916	139.941.200	122.976.533	82.930.694
II	Dài hạn	276.809.924.498	44.153.880.652	39.683.001.818	261.444.785.435	116.431.791.665	421.822.918.268
1	Chi phí sửa chữa lớn		35.896.651.652	4.992.077.927	63.179.352.516	6.203.157.585	56.976.194.931
2	Công cụ, dụng cụ	47.407.938.837	8.257.229.000	9.517.346.146	15.153.379.000	34.992.085.267	27.569.232.570
3	Thuế hoạt động TSCĐ						
5	Bảo hiểm	29.499.994		7.435.624		22.064.406	7.435.588
7	Chi phí bồi thường						
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	142.773.715.600		20.893.543.350	180.641.948.000	62.680.630.050	260.735.033.550
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	61.856.087.322		789.652.176		2.368.956.528	59.487.130.794
15	Các khoản khác	24.742.682.745		3.482.946.595	2.470.105.919	10.164.897.829	17.047.890.835
	Cộng	388.224.479.544	113.114.159.852	110.087.299.941	471.228.556.635	378.355.733.395	431.097.302.784

T.L. GIÁM ĐỐC

Người lập biểu

Trần Thị Lương

M.S. CÔNG. 5902.052
Ngày 30/09/2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)

9 tháng năm 2026

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	246.763.297.018	246.763.297.018	190.149.220.196	190.149.220.196
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	246.763.297.018	246.763.297.018	190.149.220.196	190.149.220.196
1	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	4.717.968.174	4.717.968.174	2.632.310.391	2.632.310.391
2	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	24.027.022.903	24.027.022.903	50.428.298.598	50.428.298.598
3	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	8.065.391.728	8.065.391.728	11.741.240.183	11.741.240.183
4	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	15.597.187.629	15.597.187.629	11.028.955.801	11.028.955.801
5	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	5.296.761.708	5.296.761.708	1.164.570.275	1.164.570.275
6	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	14.466.751.200	14.466.751.200	22.357.706.400	22.357.706.400
7	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	610.438.950	610.438.950	589.647.434	589.647.434
8	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	279.834.554	279.834.554	537.702.062	537.702.062
9	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.490.076.265	1.490.076.265
10	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam			1.116.180.000	1.116.180.000
11	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV	8.401.482	8.401.482	13.823.735	13.823.735
12	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin - XN thiết kế Than Hòn Gai	23.202.552	23.202.552		
13	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	29.900.000	29.900.000	1.774.548.109	1.774.548.109
14	Bệnh viện than - khoáng sản	4.943.397	4.943.397		
15	CN tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Khách sạn Heritage Hạ Long-Vinacomin	504.694.800	504.694.800		
16	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	405.124.146	405.124.146		
17	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	167.539.672.674	167.539.672.674	83.882.183.535	83.882.183.535
18	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Môi trường - TKV	5.186.001.121	5.186.001.121	1.391.977.408	1.391.977.408

Người lập biểu



Ninh Thị Hồng Nhung

TL. GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ LƯƠNG 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)

9 tháng năm 2026

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	147.958.263.957	147.958.263.957	373.014.454.890	373.014.454.890
I	Các đơn vị ngoài TKV				
II	Đơn vị khác	147.958.263.957	147.958.263.957	373.014.454.890	373.014.454.890
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN			26.138.700	26.138.700
2	Công ty TNHH Hồng Đăng	144.281.650	144.281.650	80.690.700	80.690.700
3	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Quảng Ninh			24.600.000	24.600.000
4	CTY Điện lực Quảng Ninh- CN TCT điện lực Miền Bắc	11.554.132.939	11.554.132.939	2.071.296.106	2.071.296.106
5	Cty TNHH Thái Việt			58.093.200	58.093.200
6	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO			913.319.415	913.319.415
7	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	610.446.240	610.446.240		
8	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	263.039.400	263.039.400	1.450.756.520	1.450.756.520
9	Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ	133.236.900	133.236.900		
10	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam			20.443.161.617	20.443.161.617
11	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	175.964.400	175.964.400	3.519.288.000	3.519.288.000
12	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyên	45.524.225	45.524.225	131.929.344	131.929.344
13	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	1.053.542.240	1.053.542.240	747.173.240	747.173.240
14	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	14.623.372.800	14.623.372.800	15.735.659.400	15.735.659.400
15	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt			696.959.808	696.959.808
16	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	6.614.180.985	6.614.180.985	12.255.459.494	12.255.459.494
17	Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VCAPITAL	913.101.126	913.101.126	272.527.320	272.527.320
18	Công ty CP thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	2.676.955.614	2.676.955.614	3.279.706.902	3.279.706.902
19	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	141.918.356	141.918.356	800.824.944	800.824.944
20	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	3.157.676.496	3.157.676.496	2.906.959.928	2.906.959.928
21	Công ty cổ phần ốc quy tia sáng	560.800.206	560.800.206	395.725.338	395.725.338
22	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	98.636.940	98.636.940		
23	Công ty TNHH MTV Cao su 75	108.000.000	108.000.000		
24	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	476.070.850	476.070.850	375.887.600	375.887.600
25	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái	796.869.600	796.869.600	1.016.411.000	1.016.411.000
26	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	6.510.402	6.510.402	20.677.302	20.677.302
27	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân			40.576.758.199	40.576.758.199
28	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	1.200.650.000	1.200.650.000	1.590.789.111	1.590.789.111
29	Công ty cổ phần Hoa Sơn			1.308.399.390	1.308.399.390
30	Công ty TNHH Hoàn Mỹ Quảng Ninh	45.422.640	45.422.640		
31	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	296.185.572	296.185.572	1.083.575.155	1.083.575.155
32	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng			12.554.210.674	12.554.210.674
33	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phả	69.984.000	69.984.000	90.396.000	90.396.000
34	Công ty TNHH Dược phẩm Hồng Dương	68.198.760	68.198.760		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
35	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	1.213.590.914	1.213.590.914	2.723.195.953	2.723.195.953
36	Công Ty TNHH Việt Pháp	332.373.205	332.373.205	977.117.650	977.117.650
37	Công ty TNHH MITEC	909.973.980	909.973.980	555.169.680	555.169.680
38	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí	279.436.821	279.436.821	371.949.291	371.949.291
39	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến			5.469.989.382	5.469.989.382
40	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	12.479.886	12.479.886	16.801.761	16.801.761
41	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	110.704.590	110.704.590	92.739.195	92.739.195
42	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ			331.560	331.560
43	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	31.984.612	31.984.612	255.008.150	255.008.150
44	Công ty cổ phần thiết bị VGM	1.371.173.172	1.371.173.172	2.299.139.360	2.299.139.360
45	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	232.678.470	232.678.470	70.005.025	70.005.025
46	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	51.215.686	51.215.686	919.035.435	919.035.435
47	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	515.926.632	515.926.632	1.030.703.288	1.030.703.288
48	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình			5.313.998.069	5.313.998.069
49	Công ty TNHH QC	309.084.805	309.084.805	1.747.665.858	1.747.665.858
50	Công ty TNHH Quyền Lâm	314.466.878	314.466.878	314.466.878	314.466.878
51	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn			16.967.935.484	16.967.935.484
52	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyển khoáng	1.249.395.360	1.249.395.360	5.948.757.468	5.948.757.468
53	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	2.189.483.903	2.189.483.903	1.958.632.006	1.958.632.006
54	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	1.647.160.620	1.647.160.620	1.823.396.555	1.823.396.555
55	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	348.157.026	348.157.026	278.929.235	278.929.235
56	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình			12.684.686.124	12.684.686.124
57	Công ty cổ phần cơ điện mỏ Cẩm Phả	336.499.028	336.499.028	1.189.403.156	1.189.403.156
58	Tổng Cty CP BH Bảo Long - Công ty BH Bảo Long Q. Ninh			5.300.000	5.300.000
59	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	69.258.661	69.258.661	124.241.358	124.241.358
60	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	9.850.680	9.850.680	9.850.680	9.850.680
61	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	20.520.000	20.520.000	141.480.000	141.480.000
62	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiền			37.092.600	37.092.600
63	Công ty cổ phần Ngọc Long			1.133.922.596	1.133.922.596
64	Viễn thông Quảng Ninh	3.409.855	3.409.855		
65	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	8.770.032.000	8.770.032.000	6.946.560.000	6.946.560.000
66	Công ty TNHH Dược phẩm Hạ Long	117.409.730	117.409.730	2.685.300	2.685.300
67	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm	9.199.702.930	9.199.702.930	27.503.000.850	27.503.000.850
68	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt Nam	16.227.149.067	16.227.149.067	16.674.300.124	16.674.300.124
69	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	114.139.800	114.139.800	783.449.280	783.449.280
70	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa			8.439.005.694	8.439.005.694
71	Chi nhánh Công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	14.364.000	14.364.000	8.690.220	8.690.220
72	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả			30.283.233	30.283.233
73	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	514.085.000	514.085.000	337.964.000	337.964.000
74	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	2.608.184.003	2.608.184.003	1.567.467.498	1.567.467.498
75	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ&T			874.656.467	874.656.467
76	Công ty TNHH kiểm toán BDO			247.000.000	247.000.000

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
77	Công ty CP Thương Mại và Dược phẩm Nam Việt			47.133.900	47.133.900
78	Trung tâm kiểm định công nghiệp I			98.690.400	98.690.400
79	Công ty CP Du lịch và thương mại Than Việt	702.000.000	702.000.000		
80	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam	1.590.312.640	1.590.312.640	1.325.418.336	1.325.418.336
81	Công ty CP Du lịch quốc tế Vịnh Than	502.056.000	502.056.000		
82	Công ty Cổ phần chứng nhận WCERT			141.045.455	141.045.455
83	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn khoa học và công nghệ Việt			398.611.111	398.611.111
84	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt	495.943.446	495.943.446	1.303.253.860	1.303.253.860
85	Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật			30.780.000	30.780.000
86	Công ty TNHH TM và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên	66.500.000	66.500.000	1.330.000.000	1.330.000.000
87	Công ty cổ phần thiết bị vật tư Đông Bắc			45.360.000	45.360.000
88	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh			2.710.528.123	2.710.528.123
89	Công ty CP Dương Vương	227.141.604	227.141.604	331.838.742	331.838.742
90	Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	12.423.996	12.423.996	147.903.840	147.903.840
91	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh			37.584.000	37.584.000
92	Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ KD	13.336.110	13.336.110	266.722.200	266.722.200
93	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển thương mại Thiên An	38.259.000	38.259.000	186.300.000	186.300.000
94	Công ty Cổ phần Vân Đồn Mast	690.110.292	690.110.292		
95	Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên				
96	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh	35.660.318	35.660.318	35.660.318	35.660.318
97	Trung tâm quốc gia về an toàn - vệ sinh lao động	89.565.200	89.565.200		
98	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và thương mại Miền Bắc	230.303.323	230.303.323	230.303.323	230.303.323
99	Công ty TNHH 1TV Đầu tư thương mại Thành Dung	8.348.400	8.348.400	166.968.000	166.968.000
100	Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD	758.159.514	758.159.514	1.065.067.542	1.065.067.542
101	Công ty TNHH Cơ khí mở Trịnh Châu	3.112.031.672	3.112.031.672	1.849.660.481	1.849.660.481
102	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hướng Dương	2.355.205.500	2.355.205.500	5.791.372.600	5.791.372.600
103	Công ty TNHH Một thành viên 19-5, Bộ Công An			95.040.000	95.040.000
104	Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang	1.035.471.376	1.035.471.376	1.218.993.069	1.218.993.069
105	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TP			448.538.090	448.538.090
106	Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiên Phong Đám	22.175.090	22.175.090	184.607.629	184.607.629
107	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH	1.339.251.948	1.339.251.948	1.407.200.796	1.407.200.796
108	Công ty bảo hiểm vietinbank Quảng Ninh				
109	Công ty Cổ phần Thiết bị H2T	54.289.980	54.289.980	191.885.190	191.885.190
110	Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam			72.316.800	72.316.800
111	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công			396.075.332	396.075.332
112	CTCP đầu tư phát triển DV & TM tổng hợp Thanh Bình	380.314.431	380.314.431	3.215.939.242	3.215.939.242
113	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	46.182.417	46.182.417	169.294.610	169.294.610

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
114	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ TM Thành Công	228.019.536	228.019.536	1.661.809.757	1.661.809.757
115	Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH	1.269.022.856	1.269.022.856	1.656.042.896	1.656.042.896
116	Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI	4.642.319.660	4.642.319.660	4.618.164.760	4.618.164.760
117	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và TM Vạn Thành	2.255.040.000	2.255.040.000	2.278.276.000	2.278.276.000
118	Vũ Quang Hưng			26.788.300	26.788.300
119	Công ty cổ phần PLC Nam Khánh	156.363.145	156.363.145	284.452.051	284.452.051
120	Công ty TNHH 1 TV nước khoáng công đoàn Quang Hanh	54.613.440	54.613.440		
121	Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Anh	565.269.119	565.269.119	379.232.822	379.232.822
122	Công ty bảo hiểm PVI Quảng Ninh				
123	Công ty cổ phần Việt ý QN	429.968.412	429.968.412	503.344.362	503.344.362
124	Công ty TNHH MTV cung ứng vật tư thiết bị mỏ	2.934.144.000	2.934.144.000	5.868.288.000	5.868.288.000
125	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thủy Trang	417.664.779	417.664.779	798.368.670	798.368.670
126	Công ty cổ phần quốc tế BHL GROUP	171.361.200	171.361.200		
127	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư công nghiệp và môi trường Việt Nam			174.915.940	174.915.940
128	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh Lucky			1.885.668.000	1.885.668.000
129	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và môi trường - Hạ Long			7.523.537.361	7.523.537.361
130	Công ty CP đo đạc bản đồ và đầu tư xây dựng Thái Bình	62.986.712	62.986.712	4.646.410.693	4.646.410.693
131	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Duy Khánh	809.009.640	809.009.640	860.510.736	860.510.736
132	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại 88 VINA			821.896.918	821.896.918
133	Công ty TNHH MTV Phương Nam QN	275.056.905	275.056.905	1.041.289.452	1.041.289.452
134	Công ty cổ phần thiết bị điện mỏ	156.491.927	156.491.927	657.729.407	657.729.407
135	Công ty TNHH thiết bị mỏ An Nguyên	247.953.204	247.953.204	222.994.362	222.994.362
136	Công ty CP đầu tư PT Cnghe & thiết bị CNghiep Hưng Thịnh	557.965.467	557.965.467	1.726.196.864	1.726.196.864
137	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Quảng Ninh	859.305.860	859.305.860	678.316.050	678.316.050
138	Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu Thái Sơn - QN	1.006.280.336	1.006.280.336	1.457.995.572	1.457.995.572
139	Công ty cổ phần lốp ô tô Thăng Long			30.160.000	30.160.000
140	Công ty TNHH tư vấn thiết kế Môi Trường Xanh			284.727.273	284.727.273
141	Công ty cổ phần kiến trúc tỷ lệ Vàng				
142	Công ty TNHH đầu tư phát triển nhà và hạ tầng Cẩm Phả			606.170.110	606.170.110
143	Công ty cổ phần thương mại & dịch vụ Tín Phát			520.000.000	520.000.000
144	Công ty cổ phần thương mại và xây lắp Thành An			264.600.000	264.600.000
145	Công ty cổ phần tư vấn và thương mại xây dựng Việt Nam	69.813.163	69.813.163	69.813.163	69.813.163
146	Công ty TNHH TMDV công nghệ và xây dựng Anh Hưng	562.281.075	562.281.075	3.246.846.438	3.246.846.438
147	Công ty cổ phần môi trường cảnh quan Đông Bắc	539.956.800	539.956.800	2.699.784.000	2.699.784.000
148	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Nguyên Anh	69.321.905	69.321.905	930.741.529	930.741.529

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
149	Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh			2.514.875.799	2.514.875.799
150	Công ty cổ phần quảng cáo và cơ điện Niki	2.985.984.000	2.985.984.000	371.520.000	371.520.000
151	Công ty CP đầu tư và kinh doanh tổng hợp Trang Gia Kiệt	19.920.600	19.920.600	19.920.600	19.920.600
152	công ty TNHH dịch vụ thương mại Hoàng Quân	551.610.000	551.610.000		
153	Công ty cổ phần BATECO Việt Nam	3.856.140	3.856.140	2.944.080	2.944.080
154	Công ty cổ phần giải pháp an toàn quốc gia	110.310.250	110.310.250		
155	CN Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Quảng Ninh(Vosa Quang Ninh)	303.600.000	303.600.000		
156	Công ty TNHH thương mại và du lịch Hòa Bình	222.860.000	222.860.000		
157	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp DNT Việt Nam	15.532.560	15.532.560	14.163.781	14.163.781
158	Công ty TNHH ECOTEL	212.850.000	212.850.000	8.250.000	8.250.000
159	Công ty cổ phần Thiết bị VADOXA	46.472.400	46.472.400	492.912.000	492.912.000
160	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư khoa học quốc tế			12.744.000	12.744.000
161	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng hạ tầng Bình Minh	750.275.032	750.275.032	750.275.032	750.275.032
162	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ truyền thông Hoàng Châu	47.560.068	47.560.068	1.146.411.360	1.146.411.360
163	Công ty TNHH Đầu tư công nghệ máy tính Minh Khôi	16.848.000	16.848.000	16.848.000	16.848.000
164	Công ty CPTM và sản xuất nội thất Hòa Phát	22.108.464	22.108.464	442.169.280	442.169.280
165	Công ty cổ phần phát triển công nghệ xây dựng	63.434.047	63.434.047	1.268.680.945	1.268.680.945
166	Công ty TNHH May Hải Dương			934.092.000	934.092.000
167	Tập đoàn Công nghiệp- Viễn thông Quân Đội			2.035.800.000	2.035.800.000
168	Công ty CP Công nghiệp Cơ khí Cẩm Phả	104.749.200	104.749.200		
169	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Logistics Quảng Ninh			23.682.206.507	23.682.206.507
170	Công ty TNHH Đông Nam Tyres	1.702.944.000	1.702.944.000		
171	Công ty cổ phần dịch vụ tư vấn thẩm định giá Việt Nam	115.000.000	115.000.000		
172	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	6.834.456	6.834.456	938.224.149	938.224.149
173	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	9.571.209.704	9.571.209.704	7.826.281.934	7.826.281.934
174	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Văn Long	3.980.459.983	3.980.459.983	4.867.590.078	4.867.590.078

Người lập biểu



Ninh Thị Hồng Nhung

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Phần I: Số phải nộp.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: Đồng	
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		83.093.721.531						
-	Thuế giá trị gia tăng	11	-	174.013.961.693	257.803.940.066	918.733.305.043	940.149.847.399	61.677.179.175	
-	Hàng nội địa	11.1	-	33.304.636.551	81.904.105.257	245.335.578.200	240.207.687.820	5.127.890.380	
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-	33.304.636.551	81.904.105.257	245.335.578.200	240.207.687.820	5.127.890.380	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-						
-	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-						
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-						
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	16.712.585.218	(873.253.147)	2.350.000.000	4.695.102.003	21.212.585.218	195.102.003	
-	Thuế thu nhập cá nhân	15		106.139.465	106.139.465	(8.404.412.935)	(8.404.412.935)	-	
-	Thuế tài nguyên	16	65.469.396.413	116.216.121.120	162.607.652.789	605.097.801.909	628.637.286.679	41.929.911.643	
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		25.260.317.704	10.836.042.555	72.009.235.866	57.584.960.717	14.424.275.149	
-	Thuế bảo vệ môi trường	18	911.739.900				911.739.900	-	
-	Các loại thuế khác	19	-					-	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác								
1	Phí bảo vệ môi trường	30	4.904.366.940	9.097.822.356	8.854.098.656	210.654.161.376	213.085.654.396	2.472.873.920	
2	Phí sử dụng tài liệu chất	31	4.904.366.940	5.759.450.400	5.515.726.700	26.625.601.420	29.057.094.440	2.472.873.920	
3	Tiền cấp quyền khai thác	32							
4	Thuế bảo vệ môi trường	33		2.723.630.000	2.723.630.000	183.413.818.000	183.413.818.000	-	
5	Các khoản phí, lệ phí	34	-					-	
6	Các khoản khác	35	-					-	
		36	-	614.741.956	614.741.956	614.741.956	614.741.956	-	
	Tổng cộng (40=10+30)		87.998.088.471	183.111.784.049	266.658.038.722	1.129.387.466.419	1.153.235.501.795	64.150.053.095	

Người lập biểu

Nguyễn Huyền Chi

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người duyệt biểu



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Phần II: Số phải thu

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: Đồng
			Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)						
1	Thuế giá trị gia tăng	11			(33.169.820.765)	-	20.362.350.517
-	Hàng nội địa	11.1	-	-	(79.214.400)	-	-
-	Hàng nhập khẩu	11.2			(79.214.400)	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12			-	-	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13			-	-	
-	Thuế xuất khẩu	13.1			-	-	
-	Thuế nhập khẩu	13.2			-	-	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14			-	-	
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	347.771.475		8.858.323.875	-	20.362.350.517
6	Thuế tài nguyên	16			-	-	
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	(8.491.068.100)		(41.948.930.240)	-	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18			-	-	-
9	Các loại thuế khác	19			-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30					
1	Phí bảo vệ môi trường	31	-	-	-	-	-
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32			-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33			-	-	-
4	Các khoản phụ thu	34			-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35			-	-	-
6	Các khoản khác	36			-	-	
	Tổng cộng (40=10+30)		(8.143.296.625)	-	(33.169.820.765)	-	20.362.350.517

TH. GIÁM ĐỐC
Cửa Ông Hoàng 30 tháng 10 năm 2026
CÔNG NGƯỜI DUYỆT BIÊN

Người lập biểu

MMN

Nguyễn Huyền Chi

Lương Xuân Quang